TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 65/2021/DS-ST Ngày 23-3-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Mó Măng
2. Ông Nguyễn Đình Nghịch

- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa**: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 954/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị L, sinh năm 1972. - Có mặt

Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có đơn xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 313/GUQ ngày 06 tháng 8 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Phan Thị L trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, tôi có 02 đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ

phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 6.050m^2 và vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 5.150m^2. Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi với Công ty đã ký 02 Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 162/2011/HĐ-GK và số 170/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 162/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 và số 170/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, giữa Công ty với tôi thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 6.050m^2, diện tích bờ lô 878m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 12A, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Và diện tích 5.150m^2, diện tích bờ lô 748m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 41b, tờ bản đồ số 15 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán đối với hợp đồng số 162 là 06 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó gia hạn đến niên vụ 2022-2023. Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng; Đối với hợp đồng số 170 thì thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong các Hợp đồng giao khoán. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo các Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011 đến năm 2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu. Do đó, tôi đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

Theo 02 hợp đồng mà tôi ký kết với Công ty thì tổng diện tích tôi nhận khoán là 11.200m^2 tương ứng với 1,12ha (trong đó: diện tích nhận khoán của hợp đồng số 162 là 6.050m^2; diện tích nhận khoán của hợp đồng số 170 là 5.150m^2). Theo đơn khởi kiện thì tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư 0,12ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha.

Tuy nhiên, nay tôi xin rút một phần nội dung khởi kiện đối với tổng số tiền không yêu cầu Công ty trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)* (bao gồm: chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017)).

Đối với tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)* thì tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với bà Phan Thị L có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể theo 02 Hợp đồng khoán gọn số 162/2011/HĐ-GK và số 170/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, bà L nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì bà cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì bà đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Phan Thị L khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2đồng *(Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L, thì phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do không đồng ý là vì: Giữa bà Phan Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường

viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa bà L với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phần tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Phan Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Phan Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa bà Phan Thị L với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau 02 hợp đồng, cụ thể là hợp đồng số 162/2011/HĐ-GK và số 170/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà Phan Thị L gửi Công ty. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì bà L đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung khởi kiện của bà Phan Thị L, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà đã ký với Công ty thì: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của*

Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp bà tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Và theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Mặt khác, tại thời điểm ký hợp đồng giữa bà với Công ty thì bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L.

* Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị L rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng. Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền mà bà đã rút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*. Bà Phan Thị L được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị L không được chấp nhận nên bà Phan Thị L phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 7.344.000đồng x 5% = 367.200đồng). Được khấu trừ vào số tiền 3.208.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phan Thị L đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo các biên lai thu số AA/2019/0015824 ngày 04/8/2020 và biên lai thu số AA/2019/0017714 ngày 17/12/2020.

Bà Phan Thị L được nhận lại số tiền 2.840.800đồng *(Hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị L về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 111.258.753,2đồng *(Một trăm mười một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*.

Bà Phan Thị L được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Nguyên đơn bà Phan Thị L phải chịu 367.200đồng *(Ba trăm sáu mươi bảy nghìn, hai trăm đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 3.208.000đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Phan Thị L đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo các biên lai thu số AA/2019/0015824 ngày 04/8/2020 và biên lai thu số AA/2019/0017714 ngày 17/12/2020.

Bà Phan Thị L được nhận lại số tiền 2.840.800đồng *(Hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, tám trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên

tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh